**PHỤ LỤC**

**PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) CẤP HUYỆN NĂM 2023**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số**/KH-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện)*

| **STT** | **Chỉ số chính/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Cơ quan phụ trách** | **Cơ quan phối hợp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A** | **THÔNG TIN CHUNG** |  |  |  |  |
| 1 | Tên Tỉnh, thành phố |  |  | Phòng VHTT | - |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức |  |  | Phòng VHTT | - |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  | Phòng VHTT | - |
| 4 | Số lượng dân số |  |  | Chi cục Thống kê | - |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động |  |  | Chi cục Thống kê | - |
| 6 | Số lượng hộ gia đình |  |  | Chi cục Thống kê | - |
| 8 | Số lượng xã và tương đương |  |  | Phòng Nội vụ | - |
| 9 | Số lượng thôn, xóm và tương đương |  |  | Phòng Nội vụ | - |
| 10 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc |  |  | Phòng Nội vụ | - |
| 11 | Số lượng công chức |  |  | Phòng Nội vụ | - |
| 12 | Số lượng viên chức |  |  | Phòng Nội vụ | - |
| 13 | Số lượng máy chủ vật lý |  |  | Phòng VHTT | - |
| 14 | Số lượng máy trạm |  |  | Phòng VHTT | - |
| 15 | Số lượng hệ thống thông tin |  |  | Phòng VHTT | - |
| 16 | Số lượng doanh nghiệp |  |  | Phòng TC-KH | - |
| 17 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa |  |  | Phòng TC-KH | - |
| 18 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính |  |  | Bưu điện huyện | - |
| 19 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số |  |  | Phòng TC-KH | - |
| 20 | Số lượng thủ tục hành chính |  |  | VP HĐND và UBND | - |
| **B** | **CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ** |  |  |  |  |
| **I** | **NHẬN THỨC SỐ** | ***100*** |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh | 10 | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa  - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp Huyện: 0 điểm | Phòng VHTT | VP. HĐND và UBND |
| 1.2 | Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 10 | - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: Điểm tối đa  - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: 0 điểm | Phòng VHTT | VP. HĐND và UBND |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký | 10 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký;  b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện;  - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | VP. HĐND và UBND |
| 1.4 | Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số | 10 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:  + Từ 20 trở lên: điểm tối đa;  + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa;  + Dưới 10: 1/4 Điểm tối đa;  + Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Trung tâm VHTT&TT huyện | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xa,thị trấn |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa;  - Chưa có: 0 điểm | Trung tâm VHTT&TT huyện, UBND các xã, thị trấn | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;  - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;  - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | Trung tâm VHTT&TT huyện, UBND các xã, thị trấn | Các cơ quan, đơn vị liên quan |
| ***2*** | ***Thể chế số*** | ***90*** |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.4 | Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa  - Chưa triển khai: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.5 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử | 10 | - Có tham gia: Điểm tối đa  - Không tham gia: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.6 | Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.7 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số | 10 | - Có tổ chức: Điểm tối đa  - Không tổ chức: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 2.8 | Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| 2.9 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng VHTT | Phòng Nội vụ, TC-KH |
| 2.10 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| **III** | ***Hạ tầng số*** | ***100*** |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 | = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;  b= Tổng dân số của cấp huyện;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm:  + Tỷ lệ >= 70%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ < 70%: Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh;  b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;  b= Tổng số hộ gia đình của cấp huyện;  - Tỷ lệ=a/b  - Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa  - Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 3.4 | Tỷ lệ UBND cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 | a= Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng;  b= Tổng số UBND cấp xã của huyện;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 3.5 | Huyện, thành phố có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh | 30 | - Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: 1/2\*Điểm tối đa;  - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa kết nối: 0 điểm. | Phòng VHTT | **-** |
| 3.6 | Huyện, thành phố có sử dụng nền tảng số của tỉnh | 20 | 1. Triển khai nền tảng số  - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;  - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa  2. Mô hình triển khai  - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;  - d=Số lượng nền tảng số;  - Tỷ lệ=c/d;  - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa  Danh mục nền tảng số theo yêu cấu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | Phòng VHTT | **-** |
| 3.7 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | 10 | 1. Triển khai nền tảng số  - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;  - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa  2. Mô hình triển khai  - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu;  - b=Số lượng nền tảng số;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | **-** |
| **IV** |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã | 10 | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa;  - Chưa có: 0 điểm | UBND các xã, thị trấn | Phòng VHTT |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm | 10 | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm: Điểm tối đa;  - Chưa có: 0 điểm | UBND các xã, thị trấn | Phòng VHTT |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;  b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;  c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;  d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;  e= Tổng số công chức;  f= Tổng số viên chức;  - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);  g = Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị;  h= Điểm tối đa;  k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị;  Điểm = (g\*h)/k | Phòng VHTT | - |
| 4.4 | Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 10 | - Có: Điểm tối đa  - Không: 0 điểm | Phòng VHTT | - |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;  b= Tổng số công chức, viên chức trên địa bàn;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Phòng VHTT | Phòng Nội vụ |
| 4.6 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 5 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản;  b= Tổng dân số trên địa bàn;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | Phòng VHTT | Phòng LĐTBXH |
| 4.7 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | 5 | a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;  b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;  - Tỷ lệ = a/b  - Điểm=  + Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng GD&ĐT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| **V** | ***An toàn thông tin mạng*** | ***100*** |  |  |  |
| 5.1 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ;  b= Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;  Tỷ lệ= a/b;  Điểm đánh giá = Tỷ lệ\* Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt;  b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;  - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc;  b= Tổng số máy chủ trong cơ quan;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.4 | Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc | 5 | a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;  b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.5 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);  b= Tổng số lượng hệ thống thông tin;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.6 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 | 10 | a= Số lượng HTTT của cơ quan đã được kiểm tra, đánh giá;  b= Tổng số hệ thống thông tin;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.7 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 5 | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;  b= Tổng số hệ thống thông tin;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.8 | Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai | 5 | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 5.9 | Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước | 5 | Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách  Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.10 | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước | 5 | a= Số lượng sự cố đã xử lý;  b= Tổng số các sự cố;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 5.11 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 15 | Cộng điểm từ *5.12.1* đến *5.12.6* |  |  |
| *5.12.1* | *Kinh phí chung chi cho ATTT* | 5 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);  b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);  - Tỷ lệ=a/b; Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm) | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| *5.12.2* | *Kinh phí giám sát ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này.  Mức 2: ≥ 3% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 1% mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 1% mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |
| *5.12.3* | *Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này.  Mức 2: ≥ 3% mục 5.12.1: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 1% mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 1% mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |
| *5.12.4* | *Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này.  Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này.  Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |
| *5.12.5* | *Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này.  Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này.  Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |
| *5.12.6* | *Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 2,5% mục 5.12.1: 100% điểm phần này.  Mức 2: ≥ 1,5% mục 5.12.1: 70% điểm phần này.  Mức 3: ≥ 0,5 mục 5.12.1: 30% điểm phần này Mức 4: < 0,5 mục 5.12.1: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |
| **VI** | ***Hoạt động chính quyền số*** | ***170*** |  |  |  |
| 6.1 | Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu theo quy định | 10 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa;  - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5  \*Điểm tối đa;  - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.2 | Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh) | 5 | 1. Triển khai  - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2\* Điểm tối đa  2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật  - Đã đáp ứng: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa đáp ứng: 0 điểm | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.3 | Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng | 5 | a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;  b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.4 | Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) | 10 | a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức;  b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xãthị trấn |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 | a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4;  b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4);  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm=  + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<100%: 0 điểm | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.6 | Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;  b= Tổng số DVCTT 3, 4;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa.  Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.7 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;  b= Tổng số DVCTT 3, 4;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa.  Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;  2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;  3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ. | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã,thị trấn |
| 6.8 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);  b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);  c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;  d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;  - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.9 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện;  b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;  c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;  - Tỷ lệ=(b+c)/a  - Điểm=  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.10 | Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm | 5 | a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT;  b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT;  c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký;  d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký;  - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d);  - Điểm=Tỷ lệ 1\*Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.11 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 5 | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;  b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;  - Tỷ lệ =b/a  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.12 | Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.13 | Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.14 | Huyện, thành phố sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa;  - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.15 | Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm  Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.16 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;  - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | VP HĐND và UBND | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 6.17 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa;  - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | Phòng VHTT | VP. HĐND và UBND |
| 6.18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 | a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị triêu đồng;  b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị triêu đồng;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm:  + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa;  - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%\*Điểm tối đa.  Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| **VII** | ***Hoạt động kinh tế số*** | ***150*** |  |  |  |
| 7.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 20 | a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng);  b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng);  Tỷ lệ = a/b  Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa  Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Chi cục Thống kê |
| 7.2 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)  b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa  Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 7.3 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 10 | a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn  b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b  Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa  Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 7.4 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn  b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa  Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn  b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa  Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn  b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa  Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn |
| 7.7 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử  b = Tổng số Doanh nghiệp;  Tỷ lệ = a/b.  Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Chi cục Thuế Ninh Hải – Thuận Bắc |  |
| 7.8 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.  b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa  Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Bưu điện huyện | Phòng VHTT, UBND các xã, thị trấn |
| 7.9 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 10 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn;  b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa  Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng KTHT | Phòng NNPTNT, VHTT |
| 7.10 | Số lượng tên miền .vn | 10 | a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn  b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn  Tỷ lệ = a/b  - Địa phương có tỷ lệ cao nhất: điểm tối đa  - Các địa phương còn lại: điểm = tỷ lệ của địa phương/tỷ lệ của địa phương cao nhất \* điểm tối đa | Phòng VHTT | Phòng TC-KH |
| 7.11 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng)  b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa  Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| 7.12 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (triệu đồng)  b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (triệu đồng);  Tỷ lệ = a/b.  Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa  Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| **VIII** | ***Hoạt động xã hội số*** | ***150*** |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;  b= Tổng dân số;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm:  + Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Công an huyện | Phòng VHTT |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;  b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm:  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa | Ngân hàng NN&PTNT | Các ngân hàng thương mại trên địa bàn huyện |
| 8.3 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;  b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm:  + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 8.4 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;  b= Tổng số hộ gia đình;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Phòng VHTT | Bưu điện huyện |
| 8.5 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản;  b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm:  + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%\*Điểm tối đa. | Phòng VHTT | Các doanh nghiệp viễn thông |
| 8.6 | Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất  Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định  Đơn vị triệu đồng | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| 8.7 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của Huyện với Huyện chi cao nhất  Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định  **Tổng kinh phí**……………………….. triệu đồng | Phòng TC-KH | Phòng VHTT |
| 8.8 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến;  - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết;  - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm;  - Tổng điểm không quá Điểm tối đa | VP HĐND và UBND | Phòng VHTT |